

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 57.916.746.845 | 94.610.177.466 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 524.995.010 | 4.752.753.511 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 524.995.010 | 4.752.753.511 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 0 | 0 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 56.345.902.309 | 84.850.714.579 |
| 1. Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | | 30.538.236.033 | 35.129.618.692 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 24.673.831.043 | 48.542.867.662 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.03 | 1.133.835.233 | 1.178.228.225 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 139 | | 0 | 0 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.04 | 406.972.158 | 1.975.126.330 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 406.972.158 | 1.975.126.330 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | 0 | 0 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 638.877.368 | 3.031.583.046 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 0 | 0 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 367.122.489 | 2.310.864.646 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước | 153 | V.05 | 0 | 0 |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 271.754.879 | 720.718.400 |
| B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 249.007.217.915 | 143.261.089.237 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 0 | 0 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | 0 | 0 |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | 0 | 0 |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | V.06 | 0 | 0 |
| 4. Phải thu về cho vay dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu dài hạn khác | 215 | V.07 | | 0 |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | 0 | 0 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 240.452.876.618 | 106.965.472 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 240.452.876.618 | 106.965.472 |
| - Nguyên giá | 222 | | 242.932.221.788 | 534.960.908 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (2.479.345.170) | (427.995.436) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 225 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | 0 | 0 |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 228 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | 0 | 0 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 0 | 0 |
| - Nguyên giá | 231 | | 0 | 0 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 3.007.604.355 | 137.652.792.913 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 3.007.604.355 | 137.652.792.913 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.598.000.000 | 1.598.000.000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 0 | 0 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | 1.598.000.000 | 1.598.000.000 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 253 | V.13 | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | 0 | 0 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.948.736.942 | 3.903.330.852 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 3.948.736.942 | 3.903.330.852 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | 0 | 0 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (250 = 100 + 200) | 270 | | 306.923.964.760 | 237.871.266.703 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320) | 300 | | 193.701.367.564 | 123.131.296.317 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 39.069.235.316 | 26.816.795.862 |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 311 | V.15 | 19.675.000.000 | 1.500.000.000 |
| 2. Phải trả người bán ngắn hạn | 312 | | 11.331.187.892 | 18.375.920.121 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | | 12.269.000 | 12.269.000 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | V.16 | 534.154.284 | 361.997.966 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | | 1.165.266.165 | 1.733.310.291 |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn | 316 | V.17 | 3.326.271.934 | 2.258.268.389 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | 0 | 0 |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 319 | | | |
| 10. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 320 | | 2.850.791.461 | 2.400.735.515 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.18 | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 174.294.580 | 174.294.580 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 154.632.132.248 | 96.314.500.455 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 0 | 0 |
| 2. Chi phí phải trả dài hạn | 332 | | | |
| 3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ dài hạn | 334 | | 0 | 0 |
| 5. Doanh thu chưa thực hiện | 335 | | | |
| 6. Phải trả dài hạn khác | 336 | | | |
| 7. Vay và nợ dài hạn | 337 | V.20 | 154.632.132.248 | 96.314.500.455 |
| 8. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 339 | V.21 | 0 | 0 |
| 9. Dự phòng phải trả dài hạn | 340 | | | |
| 10. Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 341 | | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 113.222.597.196 | 114.739.970.386 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 113.222.597.196 | 114.739.970.386 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (130.000.000) | (130.000.000) |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 0 | 0 |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 415 | | 0 | 0 |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | 0 | 0 |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | 0 | 0 |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.006.373.091 | 1.006.373.091 |
| 8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | 0 | 0 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | 642.712.348 | 642.712.348 |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (8.296.488.243) | (6.779.115.053) |
| 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | 0 | 0 |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | 0 | 0 |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | 0 | 0 |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | 0 | 0 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+ 400) | 440 | | 306.923.964.760 | 237.871.266.703 |

Lập biểu



Nguyễn Bá Bắc

Kế toán trưởng



Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn

KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý 3 năm 2018

Phần I - Lãi, lỗ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý báo cáo | | Lũy kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|---------------|-------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.25 | 4.825.812.790 | 1.765.790.303 | 4.852.020.790 | 2.852.005.000 |
| 2. Các khoản giảm trừ (03=04+05+06+07) | 02 | | 0 | 0 | 0 | 0 |
| + Chiết khấu thương mại | | | | | 0 | |
| + Giảm giá hàng bán | | | | | | |
| + Hàng bán bị trả lại | | | | | 0 | |
| + Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu phải nộp | | | | | 0 | |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 4.825.812.790 | 1.765.790.303 | 4.852.020.790 | 2.852.005.000 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | VI.27 | 3.292.549.620 | 1.765.790.303 | 3.318.757.620 | 2.852.005.000 |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 1.533.263.170 | 0 | 1.533.263.170 | 0 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.26 | | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | VI.28 | 2.843.137.187 | | 2.921.897.163 | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.843.137.187 | | 2.843.137.187 | 0 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 49.001.935 | 160.454.546 | 102.001.935 | 205.454.546 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | (1.358.875.952) | (160.454.546) | (1.490.635.928) | (205.454.546) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | | 205.000.000 | | 250.454.545 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 16.790.447 | 257.088 | 26.737.262 | 88.992.087 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (16.790.447) | 204.742.912 | (26.737.262) | 161.462.458 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | (1.375.666.399) | 44.288.366 | (1.517.373.190) | (43.992.088) |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 51 | VI.30 | | | 0 | 0 |
| 16. Thuế thu nhập hoãn lại | 52 | VI.30 | | | | |
| 16. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51) | 60 | | (1.375.666.399) | 44.288.366 | (1.517.373.190) | (43.992.088) |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | | | |

Lai Châu, ngày 09 tháng 10 năm 2018

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ





Nguyễn Bá Bắc

Phạm Văn Toàn

Phần II - Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước

| Chỉ tiêu | Số còn phải nộp đầu kỳ | Số phát sinh trong kỳ | | L.kế từ đầu năm | | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|------------------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|
| | | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số đã nộp | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7=2+3-4 |
| I. Thuế | | 643.338.494 | 109.184.210 | 5.607.463.785 | 5.435.307.467 | 534.154.284 |
| 1. Thuế GTGT phải nộp | | | | 2.620.800 | 364.618.766 | |
| 2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | | | 4.451.082.017 | 4.451.082.017 | |
| 3. Thuế tiêu thụ đặc biệt | | | | | | |
| 4. Thuế xuất, nhập khẩu | | | | | | |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | |
| 6. Thuế tài nguyên | | 534.154.284 | | 534.154.284 | | 534.154.284 |
| 7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất | | | | | | |
| 9. Thuế môn bài | | | | 3.000.000 | 3.000.000 | |
| 10. Thuế thu nhập cá nhân | | | | 4.566.389 | 4.566.389 | |
| 11. Các loại thuế khác | | 109.184.210 | 109.184.210 | 612.040.295 | 612.040.295 | |
| II- Các khoản phải nộp khác | 4.525.705 | 1.790.447 | 6.316.152 | 11.093.785 | 11.093.785 | |
| 1. Các khoản phụ thu | | | | | | |
| 2. Các khoản phí, lệ phí | | | | | | |
| 3. Các khoản phải nộp khác | 4.525.705 | 1.790.447 | 6.316.152 | 11.093.785 | 11.093.785 | |
| Tổng cộng: | 4.525.705 | 645.128.941 | 115.500.362 | 5.618.557.570 | 5.446.401.252 | 534.154.284 |

Tổng số thuế còn phải nộp năm trước chuyển sang năm nay: 361.997.966

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Phần III - Thuế GTGT được khấu trừ, được hoàn lại, được miễn giảm

| Chỉ tiêu | Mã số | Kỳ này | Lũy kế từ đầu năm |
|---|----------|---------------|-------------------|
| I. Thuế GTGT được khấu trừ | 1 | | |
| 1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ | 10 | 3.424.074.940 | 2.310.864.646 |
| 2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh | 11 | 849.703.768 | 10.039.904.344 |
| 3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã được hoàn lại (12=13+14+15+16) | 12 | 3.906.656.219 | 11.983.646.501 |
| a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ | 13 | 482.581.279 | 482.581.279 |
| b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại | 14 | 3.424.074.940 | 11.501.065.222 |
| c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua | 15 | | |
| d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ | 16 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ | 17 | 367.122.489 | 367.122.489 |
| II. Thuế GTGT được hoàn lại | 2 | | |
| 1. Số thuế GTGT được hoàn lại đầu kỳ | 20 | | |
| 2. Số thuế GTGT được hoàn lại | 21 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã hoàn lại | 22 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ | 23 | | |
| III. Thuế GTGT được giảm | 3 | | |
| 1. Số thuế GTGT được giảm đầu kỳ | 30 | | |
| 2. Số thuế GTGT được giảm | 31 | | |
| 3. Số thuế GTGT đã được giảm | 32 | | |
| 4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ | 33 | | |
| IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa | 4 | | |
| 1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ | 40 | | 361.997.966 |
| 2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh | 41 | 482.581.279 | 485.202.079 |
| 3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ | 42 | 482.581.279 | 482.581.279 |
| 4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá | 43 | | |
| 5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp | 44 | | |
| 6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN | 45 | | 364.618.766 |
| 7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ | 46 | | |

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Danh

Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Phạm Văn Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | (1.517.373.190) | (43.992.088) |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | V.22 | (1.517.373.190) | (43.992.088) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | 4.973.246.897 | (219.081.985) |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | V.08 | 2.051.349.734 | 31.372.560 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | | 67.869.305 | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | | | (250.454.545) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | VI.30 | 2.854.027.858 | |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | | 3.455.873.707 | (263.074.073) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | | 11.083.925.647 | (2.519.010.141) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | V.04 | 1.568.154.172 | 362.061.707 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | 1.560.827.643 | (82.099.778) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | V.14 | (45.406.090) | 32.719.830 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (2.854.027.858) | 0 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | | (70.800.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 14.769.347.221 | (2.540.202.455) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (95.489.737.515) | (78.937.825.463) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | 250.454.545 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | | |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (95.489.737.515) | (78.687.370.918) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-----------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | 4.000.000.000 |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 78.482.631.793 | 99.063.381.261 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (1.990.000.000) | (18.345.986.450) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 76.492.631.793 | 84.717.394.811 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | (4.227.758.501) | 3.489.821.438 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 4.752.753.511 | 983.203.500 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | V.01 | 524.995.010 | 4.473.024.938 |

LẬP BIỂU



Nguyễn Bá Bắc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Toàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 30 tháng 09 năm 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 tiền thân là Chi nhánh Công ty xây dựng Sông Đà 7 - tại Hòa Bình thuộc Tổng công ty Sông Đà, năm 2004 được chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1575/QĐ-BXD ngày 11 tháng 10 năm 2004 của Bộ xây dựng. Năm 2009 hợp nhất với Công ty cổ phần thủy điện Nậm Thi tại Lai Châu, hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 5400232452 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp lần đầu ngày 25/11/2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 10/10/2017 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Lai Châu cấp.

Trụ sở chính Công ty được đặt tại Xã Sơn Bình, Huyện Tam Đường, Tỉnh Lai Châu

Vốn điều lệ là 120.000.000.000 đồng, trong đó:

| Tên cổ đông | Vốn góp theo ĐKKD | Tỷ lệ vốn góp (%) | Vốn thực góp đến 30/06/2018 |
|---|------------------------|-------------------|-----------------------------|
| Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 41.774.060.000 | 34,8 | 41.774.060.000 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 | 40.800.000.000 | 34,0 | 40.800.000.000 |
| Công ty CP thủy điện Cao Nguyên - Sông Đà 7 | 19.200.000.000 | 16,0 | 19.200.000.000 |
| Công ty cổ phần thủy điện Chu Va | | 0,0 | 0 |
| Các cổ đông khác | 18.225.940.000 | 15,2 | 18.225.940.000 |
| Cộng: | 120.000.000.000 | 100,0 | 120.000.000.000 |

Công ty có các đơn vị thành viên (Chi nhánh, xí nghiệp, văn phòng đại diện...) sau:

| Tên | Địa chỉ |
|---|-------------------------------------|
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7.02 - Chi nhánh số 2 | Bản Hồ - Huyện Sa Pa - tỉnh Lào Cai |

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là Xây lắp và sản xuất công nghiệp....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng và đầu tư xây dựng công trình công nghiệp, công cộng, nhà ở và xây dựng khác; Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, giao thông; Trang trí nội, ngoại thất công trình, tạo kiến trúc cảnh quan công trình.....

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung và được hạch toán trên phần mềm kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các dự án, công trình được xác định theo chi phí thực tế phát sinh đến thời điểm lập báo cáo tài chính sau khi đã trừ đi giá vốn ước tính của phần công việc đã hoàn thành và kết chuyển doanh thu đến thời điểm lập báo cáo.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị: 5 - 10 năm
- Phương tiện vận tải: 5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng và các tài sản khác: 2 - 5 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí khác....

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong nhiều năm bao gồm:

- Chi phí thành lập.
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp.
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh hoặc đã phát sinh nhưng chưa đảm bảo đủ thủ tục hợp lý của chúng từ nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gay đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ xung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đó lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh, do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập báo cáo quyết toán.

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh chi giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ % giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|--------------------|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 45.394.464 | 87.635.408 |
| Tiền gửi ngân hàng | 479.600.546 | 4.385.389.530 |
| Tổng cộng | 524.995.010 | 4.473.024.938 |

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

3. Phải thu của khách hàng và các khoản phải thu ngắn hạn khác

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| 3.1 - Phải thu của khách hàng | | |
| <i>* Phải thu nội bộ TCT và Công ty mẹ</i> | <i>30.250.459.209</i> | <i>30.433.409.584</i> |
| - Công ty CP TĐ Sông Đà Hoàng Liên | 25.454.564.245 | 25.954.564.245 |
| - Công ty CP Sông Đà 7 | 4.795.894.964 | 2.238.233.941 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 10.4 | | 321.382.659 |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 704 | | 1.919.228.739 |
| <i>* Phải thu khách hàng ngoài</i> | <i>287.776.824</i> | <i>287.776.824</i> |
| - Công ty CP ĐT và PT Đô Thị Việt Hoa | 54.121.553 | 54.121.553 |
| - Công ty TNHH Phúc Đức | 233.655.271 | 233.655.271 |

Tổng cộng:**30.538.236.033 30.721.186.408****3.2 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền Bảo hiểm xã hội phải thu qua lương CBCNV | 50.123.289 | 57.867.507 |
| Tiền Bảo hiểm y tế phải thu qua lương CBCNV | 11.523.022 | 12.920.479 |
| Bảo hiểm thất nghiệp phải thu qua lương CBCNV | 7.376.690 | 7.930.520 |
| Phan Xuân Trường | 11.939.021 | 11.939.021 |
| Đình Văn Tuệ | 151.450.000 | 151.450.000 |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu của CBCNV | 1.037.069 | 1.037.069 |
| Nguyễn Như Sùng | 796.693.509 | 796.693.509 |
| Lê Thanh Trường | | 30.000.000 |
| Phạm Tường Minh | 15.000.000 | |
| Công ty cổ phần Sông Đà 704 | 63.776.791 | |
| Công ty cổ phần Sông Đà 7 | | 41.260.779 |
| Công ty TNHH MTV Hoạt Râu | 19.915.842 | |
| Công ty CP thiết bị và công nghệ NTM | 5.000.000 | |
| Tổng cộng: | 1.133.835.233 | 1.111.098.884 |

3.3 - Trả trước cho người bán

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Công ty TNHH TV và PT Năng Lượng | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| Công ty CP Phú An Hưng | | 400.000.000 |
| Trung tâm tài nguyên và MT Lai Châu | 50.000.000 | 100.000.000 |
| Công ty tư vấn Đại học Xây dựng | 624.400.000 | 624.400.000 |
| Công ty CPXDCN và ĐT Thăng Long | | 643.000.000 |
| Viện khoa học Việt Nam | | 230.000.000 |
| Công ty TNHH MTV XD và TM Quỳnh Anh | 2.951.678 | 2.951.678 |
| Công ty CP tư vấn & kiểm định Xuân Thủy | | 70.000.000 |
| Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Tam Đường | | 67.000.000 |
| Công ty CP xây dựng và thương mại Hoàng Phát | | 40.000.000 |
| Công ty CP quan trắc và xử lý môi trường Thái Dương | | 90.000.000 |
| Vũ Thị Chanh | | 49.636.000 |
| Công ty CP tư vấn điện và xây dựng Đông á | | 44.000.000 |
| Công ty CP tư vấn xây dựng và phát triển cơ khí | | 4.200.000.000 |
| Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 19.091.368.471 | 30.651.947.254 |
| Công ty CP đầu tư xây dựng Firezone | 169.000.000 | 169.000.000 |
| Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | 25.000.000 | |
| Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu | 2.658.494 | 92.161.000 |
| Fovel Energy Private Limited | | 12.780.176.475 |
| Công ty TNHH VT&XD Phúc Linh | | 588.000.000 |
| Công ty CP thương mại và sản xuất thép VNC | | 1.063.000.000 |
| Công ty CP xây dựng và tư vấn đầu tư Hoàng Minh | 359.973.600 | |
| Công ty CP phát triển công nghệ DMT Việt Nam | 140.808.800 | |
| Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện miền Bắc | 118.970.000 | |
| Công ty CP thương mại và dịch vụ T-Plus Việt Nam | 85.000.000 | |
| Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường Lai Châu | 23.700.000 | |
| Công ty CP tư vấn khảo sát TK và XD năng lượng | 480.000.000 | |
| Tổng cộng: | 24.673.831.043 | 55.405.272.407 |

3.4 - Tài sản lưu động khác

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| * Tam ứng | 271.754.879 | 2.170.950.698 |
| + Tam vay phục vụ đầu tư xây dựng dự án TĐ Nậm Thi | 271.754.879 | 1.235.756.912 |
| Lê Văn Cường | 4.858.907 | 206.358.907 |
| Phạm Đắc Thành | 3.000.000 | 6.000.000 |
| Nguyễn Thành Chung | 6.772.944 | 76.217.070 |
| Đỗ Văn Tá | 57.900.575 | 652.943.575 |
| Phạm Thị Lan | | 10.872.800 |

| | | |
|---|--------------------|----------------------|
| Trịnh Quang Hợp | | 29.145.000 |
| Nguyễn Hoàng Hưng Đồng | 72.576.450 | 14.500.000 |
| Trần Quốc Thịnh | 2.000.000 | 11.400.560 |
| Phạm Ngọc Bảo | 9.999.000 | 28.845.000 |
| Hoàng Thị Lan | 51.728.003 | 105.730.000 |
| Chu Thế Sơn | | 31.500.000 |
| Đình Công Uẩn | 19.535.000 | 16.244.000 |
| Lưu Trung Lâm | | 17.000.000 |
| Hà Văn Hoàn | 5.000.000 | |
| Nguyễn Văn Cảnh | 2.500.000 | |
| Phàn Văn Chung | 4.000.000 | |
| Trần Văn Dục | 4.000.000 | 2.000.000 |
| Trần Văn Rõng | | 7.000.000 |
| Nhâm Văn Hiến | | 1.000.000 |
| Phạm Văn Thoan | | 5.000.000 |
| Nguyễn Quốc Khương | | 5.000.000 |
| Nguyễn Văn Bào | | 2.000.000 |
| Phí Đức Trịnh | 10.000.000 | 3.000.000 |
| Vũ Văn Thương | | 4.000.000 |
| Trần Xuân Đoan | 1.000.000 | |
| Nguyễn Thị Hoài | 16.884.000 | |
| + <i>Tạm vay phục vụ đầu tư dự án Nậm Thi</i> | - | 935.193.786 |
| Nguyễn Việt Hưng | | 128.326.786 |
| Đặng Xuân Giang | | 806.867.000 |
| * Chi phí trả trước ngắn hạn | - | - |
| - Công cụ dụng cụ hành chính | | |
| - Công cụ dụng cụ sản xuất | | |
| * Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | - |
| Cộng: | 271.754.879 | 2.170.950.698 |

3.5 - Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc

- Chi nhánh số 1
 - Chi nhánh số 2
- Cộng:**

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|--|------------|------------|
| | VND | VND |
| | - | - |
| | - | - |
| | - | - |

4. Hàng tồn kho

a - Nguyên liệu, vật liệu

- Sắt thép
- Dầu các loại
- Vật liệu điện
- Vật liệu thay thế
- Vật tư khác
- Xi măng
- Đá các loại, đất
- Phụ gia các loại

b - Thành phẩm tồn kho

c - Công cụ, dụng cụ

d - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

* Xây lắp

+ Thủy điện Tuyên Quang

+ Công trình thủy điện Sơn La

- Công trình chính
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ Thủy điện Sứ Pán

- Công trình chính
- Hạng mục phụ trợ, lán trại, tạm

+ Thủy điện Bản Chát

- Công trình chính

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|--|-------------|---------------|
| | VND | VND |
| | 140.416.577 | 346.377.010 |
| | 42.271.326 | 24.319.200 |
| | 42.780.732 | 235.531.899 |
| | 578.183 | 983.638 |
| | | 1.790.909 |
| | 37.523.236 | 915.000 |
| | 7.263.100 | 82.836.364 |
| | 10.000.000 | |
| | | - |
| | 113.576.726 | 218.834.010 |
| | 152.978.855 | 9.753.303.763 |
| | 92.978.855 | 8.561.908.095 |
| | - | - |
| | - | - |
| | 92.978.855 | 92.978.855 |
| | 92.978.855 | 92.978.855 |
| | - | 6.343.321.094 |
| | | 5.097.040.899 |

| | | |
|--|------------|----------------------|
| - Hạ mục phụ trợ, lán trại, tạm | | 1.246.280.195 |
| + Thuỷ điện Nậm Thi | - | 2.125.608.146 |
| - Công trình chính | | 1.228.716.132 |
| - Hạ mục phụ trợ, lán trại, tạm | | 896.892.014 |
| * Sản xuất công nghiệp | - | 1.131.395.668 |
| - Sản xuất bê tông Bản Chát | | 1.131.395.668 |
| - Sản xuất bê tông Sử Pán II | | |
| * Sản xuất kinh doanh khác | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Nhượng bán vật tư, SXKD khác | 60.000.000 | 60.000.000 |
| - Chuyển nhượng ca máy, bàn giao KLXL hoàn thành | | |

Tổng cộng giá gốc hàng tồn kho:

406.972.158 10.318.514.783

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

30/09/2018 30/09/2017

VND VND

- Thuế GTGT được khấu trừ

367.122.489 3.011.595.207

Cộng:

367.122.489 3.011.595.207

6. Phải thu dài hạn nội bộ

7. Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải chuyên dẫn | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|--|------------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | 501.960.908 | 0 | 33.000.000 | 534.960.908 |
| - Mua trong kỳ | | | 0 | 0 | 0 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | | 242.397.260.880 | | | 242.397.260.880 |
| - Tăng khác | | | | | 0 |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý nhượng bán | 0 | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 242.899.221.788 | 0 | 33.000.000 | 242.932.221.788 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 0 | 415.910.476 | | 33.000.000 | 448.910.476 |
| - Khấu hao trong kỳ | 0 | 2.030.434.694 | | | 2.030.434.694 |
| - Chuyển sang bất động sản đầu tư | | | | | 0 |
| - Thanh lý, nhượng bán | 0 | | | | 0 |
| - Giảm khác | | | | | 0 |
| Số dư cuối kỳ | 0 | 2.446.345.170 | 0 | 33.000.000 | 2.479.345.170 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 0 | 86.050.432 | 0 | 0 | 86.050.432 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 0 | 240.452.876.618 | 0 | 0 | 240.452.876.618 |

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 0 đồng.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 33.000.000 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý là: 0 đồng

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:.

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/09/2018

30/09/2017

| | VND | VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| + Mua sắm TSCĐ | - | - |
| + Xây dựng cơ bản dở dang | 3.007.604.355 | 94.349.012.326 |
| - Dự án thủy điện Nậm Thi 1 | 3.007.604.355 | 1.230.111.019 |
| - Dự án thủy điện Nậm Thi 2 | | 92.986.901.307 |
| - Dự án thủy điện Vàng Ma Chải | | 132.000.000 |
| + Sửa chữa lớn TSCĐ | | - |
| Tổng cộng: | 3.007.604.355 | 94.349.012.326 |
| 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| 13. Đầu tư dài hạn khác | VND | VND |
| - Góp vốn vào Công ty CPXD&VL Hoàng Liên | 1.598.000.000 | 1.598.000.000 |
| - Góp vốn vào Công ty CP điện lực đầu khí Nhơn Trạch | | |
| - Góp vốn vào Công ty CP đầu tư đô thị và khu công nghiệp Sông Đà 7 | | |
| Tổng cộng: | 1.598.000.000 | 1.598.000.000 |
| 14. Chi phí trả trước dài hạn | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp (Giá trị thương hiệu Sông Đà) | | |
| - Chi phí mua quyền góp vốn | 3.900.000.000 | 3.900.000.000 |
| - Đồ dùng văn phòng | 20.988.837 | 3.330.852 |
| - Cốp pha thép các loại | 501.500 | |
| - Giàn giáo | 13.793 | |
| - Máy công cụ sản xuất | 27.232.812 | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | | |
| Tổng cộng: | 3.948.736.942 | 3.903.330.852 |
| 15. Vay và nợ ngắn hạn (Vay nội bộ tổ hợp Sông Đà 7): | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| - Vay ngân hàng BIDV Lai Châu (Nợ dài hạn đến hạn trả) | 12.675.000.000 | |
| - Công ty cổ phần thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7 | 2.300.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Nội bộ công ty (CBCNV) | 4.700.000.000 | |
| Tổng cộng: | 19.675.000.000 | 1.500.000.000 |
| 16. Phải trả người bán | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| - Phải trả nội bộ TCT, Công ty mẹ và nội bộ trong Công ty | 6.424.742.708 | 15.136.620.179 |
| - Phải trả khách hàng ngoài | 4.906.445.184 | 5.785.680.674 |
| Cộng: | 11.331.187.892 | 20.922.300.853 |
| 17. Người mua trả tiền trước | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH phát triển kinh tế tài năng trẻ | 12.269.000 | 12.269.000 |
| Cộng: | 12.269.000 | 12.269.000 |
| 18. Phải trả người lao động | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| - Tiền lương và các khoản phải trả CBCNV | 1.165.266.165 | 1.605.499.507 |
| Tổng cộng | 1.165.266.165 | 1.605.499.507 |
| 19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | | |

| Khoản mục | 01/01/18 | Số phải nộp | Số đã nộp | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-------------|---------------|---------------|------------------|
| | | | | 30/09/2018 |
| Thuế GTGT | 361.997.966 | 2.620.800 | 364.618.766 | - |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | 4.451.082.017 | 4.451.082.017 | - |
| Thuế môn bài | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - |

| | | | | |
|----------------------------------|---|--------------------|----------------------|--------------------|
| Thuế tài nguyên | - | 534.154.284 | - | 534.154.284 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 4.566.389 | 4.566.389 | - |
| Các loại thuế, phí phải nộp khác | | 623.134.080 | 623.134.080 | - |
| Cộng: | | 361.997.966 | 5.446.401.252 | 534.154.284 |

20. Chi phí phải trả

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lắp đặt đường dây Hoàn Bồ- Quảng Ninh | | |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 704 | 1.887.906.960 | 661.402.792 |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7 | | |
| - Công ty cổ phần chứng khoán Dầu Khí | | 22.727.273 |
| - Công ty Sông Đà 5 | 1.072.500 | 1.072.500 |
| - Doanh nghiệp tư nhân Hòa Bình | 35.644.500 | 35.644.500 |
| - Công ty TNHH 1 TV Sông Đà 7.01 | | 282.306.106 |
| - Công ty cầu 4 Thăng Long | 8.145.500 | 8.145.500 |
| - Công ty CP Sông Đà 25 | 79.796.677 | 79.796.677 |
| - Công ty TNHH Hương Dững | 30.775.000 | 30.775.000 |
| - Công ty cổ phần Phú An Hưng | 85.271.960 | 485.271.960 |
| - Công ty TNHH MTV Sông Đà 709 | 142.450.000 | 142.450.000 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 10.4 | 497.212.825 | 497.212.825 |
| - Xí nghiệp Sông Đà 1.05 | 158.293.559 | 158.293.559 |
| - Công ty CP phát triển kinh doanh Minh Tâm | | 4.500.000 |
| - Công ty TNHH đầu tư và thương mại xây dựng SAFICO | 20.386.362 | 2.209.090 |
| - Công ty TNHH MTV Hoạt Râu | 48.000.000 | 76.454.545 |
| - Hợp tác xã dịch vụ cơ khí Mường Lự | 331.316.091 | 61.372.727 |
| - Công ty TNHH MTV xăng dầu Lai Châu | | |
| Cửa hàng vật tư Thúy Đào | | |
| Tổng cộng: | 3.326.271.934 | 2.549.635.054 |

21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Kinh phí công đoàn | 196.489.230 | 181.161.386 |
| - Bảo hiểm xã hội | | 88.968.324 |
| - Bảo hiểm y tế | | 15.654.924 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | | 6.957.744 |
| - Phải trả phải nộp khác | 2.654.302.231 | 2.214.840.821 |
| - Doanh thu chưa thực hiện | | |
| Tổng cộng: | 2.850.791.461 | 2.507.583.199 |

22. Phải trả dài hạn nội bộ

154.632.132.248 60.831.182.863

23. Vay và nợ dài hạn

24. Tài sản thuế TN hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25. Nguồn vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu | Vốn đầu tư của CSH | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng vốn chủ sở hữu |
|---------------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|---------------------|
| 1. Số dư đầu kỳ | 119.870.000.000 | 1.006.373.091 | 642.712.348 | (6.920.821.844) | 114.598.263.595 |
| 2. Tăng trong kỳ | 0 | 0 | 0 | (1.375.666.399) | (1.375.666.399) |
| - Tăng vốn trong kỳ | | - | - | - | - |
| - Lợi nhuận tăng trong kỳ | | - | - | (1.375.666.399) | (1.375.666.399) |
| - Quỹ tăng trong kỳ | | - | - | | - |
| - Tăng khác trong kỳ | | - | - | | - |
| 3. Giảm trong kỳ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - Phân phối LN trong kỳ | | - | - | - | - |
| - Giảm khác trong kỳ | | - | - | - | - |
| 4. Số dư cuối kỳ | 119.870.000.000 | 1.006.373.091 | 642.712.348 | (8.296.488.243) | 113.222.597.196 |

| b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn đăng ký | 30/09/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|
| | góp theo ĐKKD | VND | VND |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7 | 41.774.060.000 | 41.774.060.000 | 41.774.060.000 |
| - Công ty cổ phần Sông Đà 7.04 | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 | 40.800.000.000 |
| - Công ty CP thủy điện Chu Va | | 0 | |
| - Công ty CP thủy điện Cao Nguyên- Sông Đà 7 | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 | 19.200.000.000 |
| - Cổ đông khác | 18.225.940.000 | 18.225.940.000 | 18.225.940.000 |
| Tổng cộng: | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|-------------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| + Vốn góp cuối kỳ | 120.000.000.000 | 120.000.000.000 |
| - Cổ tức năm 2011 đã chia bằng tiền | | |
| - Cổ tức năm 2012 đã chia bằng tiền | | |

d. Cổ phiếu

| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|------------|------------|
| | VND | VND |
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 12.000.000 | 6.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 12.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 12.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 12.000.000 | 6.000.000 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ | - | - |
| + Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần): | 10.000 | 10.000 |

c. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ | (6.920.821.844) | (5.717.862.986) |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong kỳ | (1.375.666.399) | 44.288.366 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | |
| Trích phí dự phòng tài chính | | |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | | |
| Trả cổ tức năm 2010 | | |
| Trả cổ tức năm 2011 | | |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ | (8.296.488.243) | (5.673.574.620) |

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

| 26. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | Lũy kế từ đầu | Lũy kế từ đầu |
|---|---------------|---------------|
| | năm đến | năm đến |
| | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| a/ Doanh thu hoạt động xây lắp | - | - |
| - Đường tránh ngập TD Tuyên Quang | - | - |
| - Nhà khách tỉnh uỷ Hoà Bình | | |
| - Công trình thủy điện Sơn La | | |
| - Thủy điện Sử Pán | | |
| - Thủy điện Bản Chát | - | - |
| a - Công trình chính | | |
| b - Hạ tầng phụ trợ, lán trại, tạm | | |
| - Thủy điện Nậm Thi 2 | | |
| - Thủy điện Yatansien | - | - |
| - Thủy điện Nậm Chiến | - | - |

| | | |
|---|---|---|
| b/ Sản xuất công nghiệp | - | - |
| - Sản xuất đá Nậm Chiến | - | - |
| - Sản xuất bê tông Bản Chất | - | - |
| - Sản xuất bê tông Sử Pán II | - | - |
| c/ Doanh thu cung cấp dịch vụ, KD khác | 211.448.000 | 2.852.005.000 |
| - Chuyển nhượng ca máy | 43.440.000 | |
| - Chuyển nhượng vật tư | 26.208.000 | 2.624.590.546 |
| - Cho thuê nhà xưởng | | |
| - Chuyển nhượng giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải | | |
| - Chuyển nhượng tiền điện SX | 141.800.000 | 227.414.454 |
| d/ Hoạt động tài chính | | |
| e/ Thu nhập khác | | |
| f/ Sản xuất điện thương phẩm | 4.640.572.790 | - |
| - Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 | 4.640.572.790 | |
| Tổng cộng: | 4.852.020.790 | 2.852.005.000 |
| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| 27. Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | - |
| Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp) | - | - |
| Tổng cộng: | - | - |
| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| 28. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá | - | - |
| Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ, KD khác | 4.852.020.790 | 2.852.005.000 |
| Tổng cộng: | 4.852.020.790 | 2.852.005.000 |
| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| 29. Giá vốn bán hàng | | |
| a - Giá vốn hoạt động xây Lắp | | |
| a - Công trình chính | | |
| b - Hàng mục phụ trợ, lán trại, tạm | | |
| a - Công trình chính | | |
| b - Hàng mục phụ trợ, lán trại, tạm | | |
| b - Sản xuất công nghiệp | - | - |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | | |
| c - Sản xuất kinh doanh khác | 211.448.000 | 2.852.005.000 |
| - Nhượng bán vật tư | 26.208.000 | 2.624.590.546 |
| - Chuyển nhượng ca máy, tiền điện SX | 185.240.000 | 227.414.454 |
| - Chuyển giao tài liệu DA thủy điện Vàng Ma Chải | | |
| Các khoản chi phí vượt mức bình thường | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| d - Thu nhập khác | | |
| d - Sản xuất điện năng thương phẩm | 3.107.309.620 | - |
| - Nhà máy thủy điện Nậm Thi 2 | 3.107.309.620 | |
| Tổng cộng | 3.318.757.620 | 2.852.005.000 |
| | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2018 | Lũy kế từ đầu năm đến 30/09/2017 |
| | VND | VND |
| 30. Doanh thu hoạt động tài chính | | |

38. Một số chỉ tiêu tài chính

| Chỉ tiêu | ĐVT | 30/09/2018 | 30/09/2017 |
|---|-----|------------|------------|
| 1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu vốn | | | |
| 1.1. Bố trí cơ cấu tài sản | | | |
| - Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản | % | 18,9% | 51,9% |
| - Tài sản dài hạn/Tổng tài sản | % | 81,1% | 48,1% |
| 1.2. Bố trí cơ cấu vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 63,1% | 44,2% |
| - Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 36,9% | 55,8% |
| 2. Khả năng thanh toán | | | |
| 2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản /Nợ phải trả) | lần | 1,58 | 2,26 |
| 2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) | lần | 1,48 | 3,47 |
| 2.3. Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn) | lần | 0,013 | 0,144 |
| 3. Tỷ suất sinh lời | | | |
| 3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu | % | -31,3% | -1,5% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu | % | -31,3% | -1,5% |
| 3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản | % | -0,49% | -0,02% |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | -0,49% | -0,02% |
| 3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu | % | -1,340% | -0,04% |

II. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

39. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.
- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
- do có sự hạn chế của pháp luật hoặc ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

III. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
Không phát sinh các khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo tài chính mà không kiểm soát được, hoặc chưa được ghi nhận.
- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.
Không phát sinh các công việc hoặc sự kiện ảnh hưởng đến các thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính và có thể tác động đáng kể đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Thông tin về các bên liên quan

IX. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018 và Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2017.

Người lập biểu



Nguyễn Bá Bắc

Kế toán trưởng



Lai Châu, ngày 10 tháng 10 năm 2018

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Văn Toàn